TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 7 - 2020
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến.

2. Bà Nguyễn Thị Rạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXX-ST ngày 12/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Kim C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố B, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Lâm Thị Kim C thể hiện:

Bà C và ông Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 30/12/2002. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Ông bà đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà C và ông T có 02 con chung tên Lê Hoàng L, sinh ngày 15/3/1993 và Lê Lâm T, sinh ngày 22/02/2000. Hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Lê Văn T tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng ông T vắng mặt không lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lâm Thị Kim C nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Lê Văn T có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lâm Thị Kim C có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không T hành hòa giải

Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2002 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ phần trình bày của bà C về mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, hiện không còn sống chung, không quan tâm lo lắng cho nhau, bà C vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T, bị đơn ông T đã được Tòa án thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị Kim C.

Về con chung: Bà C và ông T có 02 con chung tên Lê Hoàng L, sinh ngày 15/3/1993 và Lê Lâm T, sinh ngày 22/02/2000. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà C trình bày vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Bà C trình bày không có.

Bị đơn ông T vắng mặt không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Lâm Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lâm Thị Kim C.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Kim C được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà C và ông T có 02 con chung tên Lê Hoàng L, sinh ngày 15/3/1993 và Lê Lâm T, sinh ngày 22/02/2000. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Lâm Thị Kim C phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004805 ngày 27/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà C đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Lâm Thị Kim C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Uỷ ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Tho